



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính Quý IV
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN
DNSE
Email: dainam@dnse.com.vn
Ký ngày: 20/01/2025
17:12:38

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		8,172,043,402,888	6,597,764,367,356
I.	TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		8,165,535,289,615	6,568,700,001,482
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1,093,162,138,811	505,275,910,457
1.1.	Tiền	111.1		943,162,138,811	505,275,910,457
1.2.	Các khoản tương đương tiền	111.2		150,000,000,000	-
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	167,084,604,843	298,584,681,685
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
4.	Các khoản cho vay	114	9	3,881,585,476,070	2,483,068,630,247
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	10	(42,162,233,378)	(44,556,698,543)
7.	Các khoản phải thu	117	11	279,408,951,492	550,334,911,418
7.1.	Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		543,380,024	345,150,124,150
7.2.	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		278,865,571,468	205,184,787,268
7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		278,865,571,468	205,184,787,268
8.	Trả trước cho người bán	118		5,398,019,316	2,512,503,804
9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	1,776,882,726	1,114,284,104
12.	Các khoản phải thu khác	122	11	4,619,337,217	6,928,554,633
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(87,887,482)	(62,776,323)
II.	Tài sản ngắn hạn khác	130		6,508,113,273	29,064,365,874
1.	Tạm ứng	131		1,786,932,505	23,635,074,373
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	4,610,307,968	5,402,291,501
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		110,872,800	27,000,000

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2,465,208,715,384	848,298,327,765
I	Tài sản tài chính dài hạn	210		2,328,606,423,400	729,681,708,989
2	Các khoản đầu tư	212	8	2,328,606,423,400	729,681,708,989
2.1	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	212.1		2,328,606,423,400	729,681,708,989
II.	Tài sản cố định	220		96,209,664,181	84,720,317,580
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	11,829,030,347	12,279,282,510
	- Nguyên giá	222		23,334,856,971	19,518,941,767
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223.a		(11,505,826,624)	(7,239,659,257)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	44,713,526,577	19,884,750,722
	- Nguyên giá	225		51,823,316,600	20,991,823,600
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226.a		(7,109,790,023)	(1,107,072,878)
3	Tài sản cố định vô hình	227	14	39,667,107,257	52,556,284,348
	- Nguyên giá	228		77,273,623,614	74,754,292,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229.a		(37,606,516,357)	(22,198,007,652)
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		512,000,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	250		39,880,627,803	33,896,301,196
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4,570,199,721	2,926,278,681
2	Chi phí trả trước dài hạn	252		8,697,526,654	7,166,402,836
4	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	16	16,576,642,324	13,789,036,252
5	Tài sản dài hạn khác	255		10,036,259,104	10,014,583,427
5.1	<i>Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh</i>			10,036,259,104	10,014,583,427
	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,637,252,118,272	7,446,062,695,121

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+340)	300		6,607,451,933,915	4,140,717,286,256
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,577,417,389,306	4,126,428,950,224
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		6,494,297,154,123	3,643,056,054,047
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	6,494,297,154,123	3,643,056,054,047
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	7,136,073,928	3,032,653,338
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	19	1,797,067,584	531,808,131
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	20	25,652,481,098	30,277,977,003
11. Phải trả người lao động	323		18,553,360,015	16,149,415,347
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1,053,140,363	526,339,935
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		24,101,558,414	17,582,968,619
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		4,826,335,385	415,271,515,408
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218,396	218,396
II. Nợ phải trả dài hạn	340		30,034,544,609	14,288,336,032
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		29,974,872,943	14,227,038,282
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		29,974,872,943	14,227,038,282
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		59,671,666	61,297,750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4,029,800,184,357	3,305,345,408,865
I. Vốn chủ sở hữu	410		4,029,800,184,357	3,305,345,408,865
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,872,725,725,300	3,000,041,575,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	21	3,300,000,000,000	3,000,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,300,000,000,000	3,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		572,725,725,300	41,575,300
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		151,240,598,545	299,469,973,053
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		185,698,569,156	305,663,728,982
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(34,457,970,611)	(6,193,755,929)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	440		10,637,252,118,272	7,446,062,695,121

TR 02

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6.	006		330,000,000	300,000,000
Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)				
8.	008	22	285,955,300,000	35,758,920,000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK				
a.	008.1		135,418,200,000	35,758,870,000
<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>				
c.	008.3		150,000,000,000	-
<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>				
e.	008.5		537,100,000	50,000
<i>TSTC chờ thanh toán</i>				
9.	009		1,000,000	180,000
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK				
a.	009.1		1,000,000	180,000
<i>TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>				
10	010	23	124,900,000	-
Tài sản tài chính chờ về của CTCK				
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	021	24	16,734,762,040,000	11,700,477,370,000
TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư				
a.	021.1		13,607,403,860,000	10,832,883,870,000
<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>				
b.	021.2		2,491,165,540,000	3,149,520,000
<i>TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>				
c.	021.3		469,837,510,000	699,083,870,000
<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>				
e.	021.5		166,355,130,000	165,360,110,000
<i>TSTC chờ thanh toán</i>				
2.	022	25	491,384,660,000	1,301,366,710,000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư				
a.	022.1		33,898,400,000	844,296,140,000
<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>				
b.	022.2		457,486,260,000	457,070,570,000
<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>				
3.	023	26	193,294,460,000	193,516,650,000
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư				

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

7.	Tiền gửi của khách hàng	026	27	1,384,800,822,128	877,334,497,982
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		941,995,361,434	698,351,886,798
7.1.1.	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	027.1		397,689,451,143	92,064,884,837
7.2.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		7,102,118	7,066,607
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		45,108,907,433	86,910,659,740
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		41,230,123,230	83,279,527,507
b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		3,878,784,203	3,631,132,233
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	28	1,384,800,822,128	877,334,352,382
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		983,232,586,782	781,638,335,312
8.2.	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		3,878,784,203	3,631,132,233
8.3.	Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	031.3		397,689,451,143	92,064,884,837
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	145,600

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1.	01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12,218,773,001	78,091,792,722	47,867,656,597	157,859,157,924
a.	01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	7,523,248,426	73,918,823,149	48,600,093,155	135,168,649,806
b.	01.2	Chênh lệch (giảm)/tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(60,430,837)	(1,087,501,074)	(8,130,419)	305,587,898
c.	01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4,755,955,412	5,260,470,647	(724,306,139)	22,384,920,220
1.2.	02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	74,085,893,138	53,035,496,674	245,031,636,946	195,975,927,147
1.3.	03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	105,350,326,112	62,652,689,346	360,548,475,343	286,223,721,868
1.6.	06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	39,457,599,187	18,580,524,438	144,838,599,511	67,645,377,330
1.7.	07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100,000,000	-	100,000,000
1.8.	08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	682,848,455	-	682,848,455	558,959,844
1.9.	09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,392,359,842	1,141,423,723	5,647,148,100	4,207,341,031
1.10.	10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	-	-	200,000,000
1.11.	11	Thu nhập hoạt động khác	751,149,034	279,308,294	2,795,604,695	1,743,145,684
Cộng Doanh thu hoạt động			233,938,948,769	213,881,235,197	807,411,969,647	714,513,630,828
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1.	21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	12,369,329,522	(14,119,740,571)	41,077,932,588	(174,279,666)
a.	21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	1,739,581,641	65,004,172,036	10,250,339,381	71,137,312,989
b.	21.2	Chênh lệch giảm/(tăng) về đánh giá lại các TSTC FVTPL	10,554,367,887	(79,339,329,290)	28,257,710,347	(71,741,387,169)
c.	21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	75,379,994	215,416,683	2,569,882,860	429,794,514
2.4.	24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	76,037,480,963	36,298,529,649	182,560,836,396	211,495,914,184
2.6.	26	Chi phí hoạt động tự doanh	15,233,766	35,559,740	60,494,071	122,293,335
2.7.	27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	50,363,911,886	33,766,012,266	174,827,949,700	111,115,541,840
2.8.	28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	20,642,858	20,194,805	93,394,129	140,356,789
2.9.	29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	518,780,990	912,897,171	2,477,929,071	2,515,735,142
2.10.	30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3,255,632,398	1,697,442,864	10,877,141,831	4,904,893,885
2.12.	32	Chi phí hoạt động khác	2,449,649,161	1,476,639,558	7,501,862,484	3,883,841,382
Cộng Chi phí hoạt động			145,030,661,544	60,087,535,482	419,477,540,270	334,004,296,891
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1.	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	600,001,345	896,049
3.2.	42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1,214,057,469	980,014,185	4,943,889,910	3,457,413,905
3.4.	44	Doanh thu khác	-	2,981,903,200	21,698,630	2,981,903,200
Cộng doanh thu hoạt động tài chính			1,214,057,469	3,961,917,385	5,565,589,885	6,440,213,154

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo kết quả hoạt động Quý IV năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	733	917	579,312		
4.2.	Chi phí lãi vay	52	5,360,010,238	6,615,839,446	28,039,839,956	22,102,263,239	
4.4.	Chi phí tài chính khác	55	-	-	11,262,863	-	
	Cộng chi phí tài chính	60	5,360,010,238	6,615,840,179	28,051,103,736	22,102,842,551	
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN							
62		33	48,307,711,016	35,486,704,963	151,909,511,385	94,313,051,564	
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)							
70			36,454,623,440	115,653,071,958	213,539,404,141	270,533,652,976	
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
8.1.	Thu nhập khác	71	6,806,004,765	6,944,506,850	15,952,482,384	18,343,103,609	
8.2.	Chi phí khác	72	1,715,894,856	138,443,094	1,990,401,520	3,240,699,072	
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	5,090,109,909	6,806,063,756	13,962,080,864	15,102,404,537	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)							
90			41,544,733,349	122,459,135,714	227,501,485,005	285,636,057,513	
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91	52,159,532,073	44,207,307,498	255,767,325,771	213,589,082,446	
9.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	92	(10,614,798,724)	78,251,828,216	(28,265,840,766)	72,046,975,067	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN							
100			8,457,400,283	24,393,492,021	45,730,859,513	56,651,795,907	
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	8,469,486,450	24,610,992,235	45,732,485,597	56,590,678,327
10.2.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	(12,086,167)	(217,500,214)	(1,626,084)	61,117,580
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)							
200			33,087,333,066	98,065,643,693	181,770,625,492	228,984,261,606	

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		227,501,485,005	285,636,057,513
2 Điều chỉnh cho các khoản:	02		(82,135,232,675)	(56,241,857,414)
- Khấu hao TSCĐ	03		25,677,393,217	16,249,206,641
- Các khoản dự phòng	04		(2,369,354,006)	5,033,374,569
- Chi phí lãi vay	06		28,039,839,956	22,102,263,239
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(4,592,359,891)	(3,457,413,905)
- Dự thu tiền lãi	08		(128,890,751,951)	(96,169,287,958)
3 Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		28,257,710,347	(71,741,387,169)
- Chênh lệch giảm/(tăng) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		28,257,710,347	(71,741,387,169)
4 Giảm/(Tăng) các doanh thu phi tiền tệ	18		8,130,419	(305,587,898)
- Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		8,130,419	(305,587,898)
5 Thay đổi vốn lưu động	30		(2,962,332,569,552)	(890,641,596,157)
- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		103,234,236,076	349,062,996,536
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1,608,174,714,411)	(671,696,076,362)
- Tăng các khoản cho vay	33		(1,398,516,845,823)	(202,691,909,825)
- Giảm/(Tăng) phải thu bán các TSTC	35		344,606,744,126	(345,150,124,150)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36		55,209,967,751	16,947,059,990
- Tăng các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp	37		(662,598,622)	(114,986,407)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về khác	39		(660,170,896)	114,062,755,250
- Giảm các tài sản khác	40		21,848,141,868	2,517,727,110
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		184,955,301,561	206,525,315,938
- Tăng chi phí trả trước	42		(739,140,285)	(6,668,660,131)
- Thuế TNDN đã nộp	43		(61,873,991,382)	(42,984,523,518)
- Lãi vay đã trả	44		(206,476,551,722)	(218,848,689,646)
- Tăng phải trả cho người bán	45		1,265,259,453	172,719,603
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		526,800,428	263,169,506
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11,516,009,880	435,921,169
- Tăng phải trả người lao động	48		2,403,944,668	9,497,925,923
- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(406,341,759,433)	(88,322,732,718)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4,453,202,789)	(13,649,484,425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(2,788,700,476,456)	(733,294,371,125)

11/2024 - H

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(14,555,120,068) (44,027,637,328)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	62	(351,530,019) -
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	4,943,889,910 3,457,413,905
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(9,962,760,177) (40,570,223,423)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	872,684,150,000 -
3.	Tiền vay gốc	73	31,668,504,695,292 14,905,480,241,429
3.2	<i>Tiền vay khác</i>	73.2	31,668,504,695,292 14,905,480,241,429
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(28,817,263,595,216) (13,997,266,859,671)
4.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3	(28,817,263,595,216) (13,997,266,859,671)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75	(7,375,785,089) (1,008,988,238)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(330,000,000,000) (60,000,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	3,386,549,464,987 847,204,393,520
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)	90	587,886,228,354 73,339,798,972
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	505,275,910,457 431,936,111,485
	- Tiền	101.1	505,275,910,457 431,936,111,485
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)	103	1,093,162,138,811 505,275,910,457
	Tiền	103.1	943,162,138,811 505,275,910,457
	Các khoản tương đương tiền	103.2	150,000,000,000 -

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		74,694,636,947,976	41,690,278,902,160
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(71,625,186,817,994)	(44,313,429,384,116)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		150,629,816,581,129	80,257,589,853,960
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(153,185,390,494,643)	(77,046,964,378,246)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(6,409,746,722)	(3,864,953,471)
14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14		448,861,516,416	576,958,292,063
15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15		(448,861,662,016)	(576,958,705,463)
Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	20		507,466,324,146	583,609,626,887
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		877,334,497,982	293,724,871,095
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		877,334,497,982	293,724,871,095
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		698,351,886,798	251,035,496,978
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC			92,064,884,837	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,066,607	7,022,034
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		86,910,659,740	42,682,352,083
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,384,800,822,128	877,334,497,982
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		1,384,800,822,128	877,334,497,982
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		941,995,361,434	698,351,886,798
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1		397,689,451,143	92,064,884,837
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		7,102,118	7,066,607
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		45,108,907,433	86,910,659,740

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc

Phạm Thị Thanh Hoa

62
Đ
Ổ
NG
DI
RU

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm) trong				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2023	1/1/2024	Năm 2023		Năm 2024		31/12/2023	31/12/2024
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3,000,041,575,300	3,000,041,575,300	-	-	900,005,060,000	(27,320,910,000)	3,000,041,575,300	3,872,725,725,300
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000			300,000,000,000	-	3,000,000,000,000	3,300,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	41,575,300	41,575,300			600,005,060,000	(27,320,910,000)	41,575,300	572,725,725,300
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	2,598,930,256	2,598,930,256			-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3,234,930,256	3,234,930,256			-	-	3,234,930,256	3,234,930,256
8. Lợi nhuận chưa phân phối	130,485,711,447	299,469,973,053	228,984,261,606	(60,000,000,000)	210,034,840,174	(358,264,214,682)	299,469,973,053	151,240,598,545
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	208,665,324,863	305,663,728,982	156,998,404,119	(60,000,000,000)	210,034,840,174	(330,000,000,000)	305,663,728,982	185,698,569,156
8.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(78,179,613,416)	(6,193,755,929)	71,985,857,487			(28,264,214,682)	(6,193,755,929)	(34,457,970,611)
TỔNG CỘNG	3,136,361,147,259	3,305,345,408,865	228,984,261,606	(60,000,000,000)	1,110,039,900,174	(385,585,124,682)	3,305,345,408,865	4,029,800,184,357

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Tổng giám đốc



Phạm Thị Thanh Hoa

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngõ Thị Nhậm, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND)

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 231 người (Tại ngày 01/01/2024 là 186 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

- * TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- * có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- * các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- * các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- * các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- * Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- * Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá trị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
Trên ba (03) năm

Mức trích dự phòng

30%
50%
70%
100%

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trích bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 6 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Thuế tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Doanh thu

• Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

• Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

• Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

* rủi ro tín dụng;

* rủi ro thanh khoản; và

* rủi ro thị trường

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trong yêu cầu từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,093,162,138,811	505,275,910,457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	64,010,188,198	204,118,233,862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	2,328,606,423,400	729,681,708,989
Các khoản cho vay	3,881,585,476,070	2,483,068,630,247
Các khoản phải thu	279,408,951,492	550,334,911,418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,776,882,726	1,114,284,104
Các khoản phải thu khác	4,531,449,735	6,865,778,310
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110,872,800	27,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	4,570,199,721	2,926,278,681
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16,576,642,324	13,789,036,252
Quỹ bù trừ chứng khoán phải thu	10,036,259,104	10,014,583,427
	10,459,125,484,381	7,272,716,355,747

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6,494,297,154,123	6,518,265,166,434	6,518,265,166,434	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7,136,073,928	7,136,073,928	7,136,073,928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1,797,067,584	1,797,067,584	1,797,067,584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24,101,558,414	24,101,558,414	24,101,558,414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4,826,335,385	4,826,335,385	4,826,335,385	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	29,974,872,943	31,225,042,521	13,592,980,161	17,632,062,361
	6,562,133,062,377	6,587,351,244,266	6,569,719,181,906	17,632,062,361
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng	Trong vòng 1 năm	Trong vòng 2-5 năm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,643,056,054,047	3,658,500,591,482	3,658,500,591,482	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3,032,653,338	3,032,653,338	3,032,653,338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531,808,131	531,808,131	531,808,131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17,582,968,619	25,832,968,619	25,832,968,619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415,271,515,408	415,271,515,408	415,271,515,408	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	14,227,038,282	14,904,013,689	5,459,934,292	9,444,079,397
	4,093,702,037,825	4,118,073,550,667	4,108,629,471,270	9,444,079,397

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau

	Giá trị ghi số	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,093,162,138,811	505,275,910,457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	64,010,188,198	204,118,233,862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
Các khoản cho vay	3,881,585,476,070	2,483,068,630,247
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,328,606,423,400	729,681,708,989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16,576,642,324	13,789,036,252
Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10,036,259,104	10,014,583,427
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	(6,494,297,154,123)	(3,643,056,054,047)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Nợ thuê tài chính dài hạn	(29,974,872,943)	(14,227,038,282)
	3,644,455,100,841	3,054,165,010,905

Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
- Tiền gửi ngân hàng	861,280,535,751	378,886,430,250
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	81,881,603,060	126,389,480,207
- Các khoản tương đương tiền (i)	150,000,000,000	-
Cộng	1,093,162,138,811	505,275,910,457

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch năm 2024 VND	Giá trị khối lượng giao dịch năm 2024 VND
a) Của công ty chứng khoán	263,288,376	48,286,320,335,460
- Cổ phiếu/CCQ/CW	10,699,942	236,771,579,390
- Trái phiếu	243,046,528	31,571,602,614,471
- Giấy tờ có giá	9,541,906	16,477,946,141,599
b) Của nhà đầu tư	7,065,794,985	146,682,401,982,926
- Cổ phiếu/CCQ/CW	7,062,594,796	145,357,016,927,410
- Trái phiếu	3,200,189	1,325,385,055,516
	7,329,083,361	194,968,722,318,386

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	201,482,903,788	167,084,604,843	304,717,139,864	298,584,681,685
- Cổ phiếu	137,472,715,590	106,453,684,339	100,598,906,002	94,466,447,823
- Trái phiếu	64,010,188,198	60,630,920,504	-	-
- Giấy tờ có giá	-	-	204,118,233,862	204,118,233,862

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
a) Ngắn hạn	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	2,574,750,000,000	955,000,000,000
CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	200,000,000,000	1,810,500,000,000
a) Dài hạn	2,328,606,423,400	729,681,708,989
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm	144,000,000,000	-
Trái phiếu	1,385,532,763,400	630,222,544,200
CCTG có kỳ hạn trên 1 năm	799,073,660,000	99,459,164,789
	5,103,356,423,400	3,495,181,708,989

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc và dự phòng VND
Các khoản cho vay	3,881,585,476,070	3,839,423,242,692	2,483,068,630,247	2,438,511,931,704
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	3,783,968,871,148	3,741,806,637,770	2,411,829,162,050	2,367,272,463,507
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	97,616,604,922	97,616,604,922	71,239,468,197	71,239,468,197

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ	42,162,233,378	44,556,698,543

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Số dư đầu kỳ	44,556,698,543	39,586,100,297
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng trong kỳ	(2,394,465,165)	4,970,598,246
Số dư cuối kỳ	42,162,233,378	44,556,698,543

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	279,408,951,492	550,334,911,418
Dự thu lãi trái phiếu	45,241,547,945	20,268,671,233
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	-	8,284,931,507
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định	104,733,271,572	95,491,203,940
Dự thu tiền lãi hoạt động margin	128,854,072,055	81,119,353,339
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	36,679,896	20,627,249
Phải thu bán TSTC	543,380,024	345,150,124,150
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,776,882,726	1,114,284,104
Phải thu hoạt động tư vấn	-	100,000,000
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	1,776,882,726	1,014,284,104
Các khoản phải thu khác	4,619,337,217	6,928,554,633
Các khoản phải thu khác	4,619,337,217	6,928,554,633

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngắn hạn	4,610,307,968	5,402,291,501
Dài hạn	8,697,526,654	7,166,402,836

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

	31/12/2024 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	19,518,941,767	19,518,941,767
Mua trong năm	5,387,815,204	5,387,815,204
Thanh lý, nhượng bán	(1,571,900,000)	(1,571,900,000)
Số dư cuối năm	23,334,856,971	23,334,856,971
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	7,239,659,257	7,239,659,257
Khấu hao trong năm	4,527,446,439	4,527,446,439
Thanh lý, nhượng bán	(261,279,072)	(261,279,072)
Số dư cuối năm	11,505,826,624	11,505,826,624
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	12,279,282,510	12,279,282,510
Số dư cuối năm	11,829,030,347	11,829,030,347

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	31/12/2024 VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	74,754,292,000	74,754,292,000
Mua trong năm	2,519,331,614	2,519,331,614
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	77,273,623,614	77,273,623,614
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	22,198,007,652	22,198,007,652
Khấu hao trong năm	15,408,508,705	15,408,508,705
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	37,606,516,357	37,606,516,357
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	52,556,284,348	52,556,284,348
Số dư cuối năm	39,667,107,257	39,667,107,257

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Số dư đầu năm	20,991,823,600	20,991,823,600
Mua trong năm	30,831,493,000	30,831,493,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	51,823,316,600	51,823,316,600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1,107,072,878	1,107,072,878
Khấu hao trong năm	6,002,717,145	6,002,717,145
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	7,109,790,023	7,109,790,023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	19,884,750,722	19,884,750,722
Số dư cuối năm	44,713,526,577	44,713,526,577

16. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,129,231,918	9,266,952,068
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	5,327,410,406	4,402,084,184
	16,576,642,324	13,789,036,252

17. VAY NGẮN HẠN

	1/1/2024 VND	Phát sinh vay VND	Phát sinh trả vay VND	31/12/2024 VND
<i>Vay ngân hàng, tổ chức tài chính</i>	3,434,499,999,253	17,637,272,848,665	15,253,380,661,118	5,818,392,186,800
<i>Vay các đối tượng khác</i>	208,556,054,794	14,031,231,846,627	13,563,882,934,098	675,904,967,323
Cộng	3,643,056,054,047	31,668,504,695,292	28,817,263,595,216	6,494,297,154,123

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Sở giao dịch chứng khoán	5,934,002,572	2,350,774,234
Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	1,202,071,356	681,879,104
	7,136,073,928	3,032,653,338

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	125,062,484	-
Phải trả cho người bán khác	1,672,005,100	531,808,131
	1,797,067,584	531,808,131

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả	25,652,481,098	30,277,977,003
Thuế GTGT	157,892,014	5,743,363
Thuế TNCN	16,867,932,633	5,621,377,859
Thuế TNDN	8,469,486,450	24,610,992,235
Thuế khác	157,170,001	39,863,546

21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Số cổ phiếu lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Năm 2024		Năm 2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	300,000,000	3,000,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	30,000,000	300,000,000,000	-	-
Số dư cuối kỳ	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	135,418,200,000	35,758,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	537,100,000	50,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	150,000,000,000	
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,000,000	180,000
	285,956,300,000	35,759,100,000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu	124,900,000	-
	124,900,000	-

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	13,607,403,860,000	10,832,883,870,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	2,491,165,540,000	3,149,520,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	469,837,510,000	699,083,870,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	166,355,130,000	165,360,110,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
	16,734,762,040,000	11,700,477,370,000

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	457,486,260,000	457,070,570,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN	33,898,400,000	844,296,140,000
	491,384,660,000	1,301,366,710,000

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ phiếu	193,294,460,000	193,516,650,000
	193,294,460,000	193,516,650,000

27. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941,995,361,434	698,351,886,798
Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	397,689,451,143	92,064,884,837
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	7,102,118	7,066,607
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45,108,907,433	86,910,659,740
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	41,230,123,230	83,279,527,507
<i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	3,878,784,203	3,631,132,233
	1,384,800,822,128	877,334,497,982

28. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	983,232,586,782	781,638,335,312
Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3,878,784,203	3,631,132,233
Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD	397,689,451,143	92,064,884,837
	1,384,800,822,128	877,334,352,382

29. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm 2024	Lãi/lỗ bán chứng khoán năm 2023
	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu	3,475,342	101,557,873,240	100,330,221,562	1,227,651,678	28,702,438,200
Chứng chỉ tiền gửi	5,265,955	8,404,743,586,405	8,376,779,953,845	27,963,632,560	17,712,944,368
Trái phiếu	119,352,801	15,238,854,927,681	15,229,696,458,145	9,158,469,536	17,615,954,249
Cộng	128,094,098	23,745,156,387,326	23,706,806,633,552	38,349,753,774	64,031,336,817

30. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(724,306,139)	22,384,920,220
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	245,031,636,946	195,975,927,147
Từ các khoản cho vay	360,548,475,343	286,223,721,868
	604,855,806,150	504,584,569,235

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỶN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(2,394,465,165)	4,970,598,246
Chi phí đi vay các khoản cho vay	184,955,301,561	206,525,315,938
	182,560,836,396	211,495,914,184

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	174,827,949,700	111,115,541,840
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10,877,141,831	4,904,893,885
Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành	93,394,129	140,356,789
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	2,477,929,071	2,515,735,142
Chi phí các dịch vụ khác	7,501,862,484	3,883,841,382
	195,778,277,215	122,560,369,038

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	80,023,995,918	41,162,405,180
Chi phí vật tư văn phòng	4,820,743,235	4,045,050,990
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,445,530,007	783,473,799
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,592,427,473	368,299,144
Chi phí dự phòng	25,111,159	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,829,954,878	40,408,064,014
Chi phí khác	10,171,748,715	7,545,758,437
	151,909,511,385	94,313,051,564

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227,501,485,005	285,636,057,513
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,151,594,497	(2,690,015,878)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(11,450,601)	(7,355,612,850)
- Trừ: Thu nhập chưa thực hiện	8,130,419	(305,587,898)
- Cộng: Chi phí không được trừ	1,154,914,679	4,971,184,870
Thu nhập chịu thuế	228,653,079,502	282,946,041,635
Thuế suất thông thường	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1,869,696	1,470,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45,732,485,597	56,590,678,327

35. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	1/1/2024 VND	Ghi nhận vào KQKD trong kỳ VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306,488,748	(8,130,419)	298,358,329
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	61,297,750	(1,626,084)	59,671,666

36. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
CTCP Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Thu nhập từ các hợp đồng	-	2,731,903,200
Cổ tức đã trả	168,300,000,000	39,000,000,000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	576,211,546	31,765,860,000
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	25,497,438	1,444,363,593
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	17,194,616	-
Số dư phải trả	443,457,804	55,912,659
Số dư phải thu	3,033,553	-
Công ty cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Thu nhập từ các hợp đồng	-	1,430,136,986
Cổ tức đã trả	33,000,000,000	16,957,339,800

Chi phí dịch vụ tư vấn	23,876,370,000	-
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	51,755,536	631,446,682
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	51,127,608	-
Số dư phải trả	7,335,629,357	34,001,429
Số dư phải thu	617,333	-
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Cổ tức đã trả	36,246,300,000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	40,433,452	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Cổ tức đã trả	390,602,000	90,120,400
Chi phí lãi tiền gửi và thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	107,382,906	589,152
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	16,989,051	31,355,404
Số dư phải trả	2,877,938,498	22,153,895

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc	4,290,877,074	3,607,636,364
Thù lao Hội đồng quản trị	3,000,000,000	6,000,000,000
	<u>7,290,877,074</u>	<u>9,607,636,364</u>

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/12/2024 Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm tới	11,449,986,360	10,052,091,360
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	31,852,700,140	36,012,565,440
	<u>43,302,686,500</u>	<u>46,064,656,800</u>

62
ÔN
Ở
ÍNG
DI
TRU

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - L u ký, Bảo lãnh - t vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh	Môi giới - L u ký	Bảo lãnh - t vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47,867,656,597	150,485,747,611	682,848,455	611,145,702,174	2,795,604,695	812,977,559,532
Chi phí hoạt động trực tiếp	41,138,426,659	185,705,091,531	2,571,323,200	210,611,940,132	7,501,862,484	447,528,644,006
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	8,944,345,683	28,119,123,489	127,594,143	114,196,073,328	522,374,742	151,909,511,385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	13,962,080,864	13,962,080,864
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trừ thuế	(2,215,115,745)	(63,338,467,408)	(2,016,068,888)	286,337,688,714	8,733,448,333	227,501,485,005

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh	Môi giới - L u ký	Bảo lãnh - t vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	-	10,484,212,243,964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153,039,874,308	153,039,874,308
Tổng tài sản	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	153,039,874,308	10,637,252,118,272
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	-	6,560,299,994,793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47,151,939,122	47,151,939,122
Tổng nợ phải trả	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	47,151,939,122	6,607,451,933,915

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh	Môi giới - L u ký	Bảo lãnh - t vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157,859,157,924	71,852,718,361	858,959,844	488,639,862,169	1,743,145,684	720,953,843,982
Chi phí hoạt động trực tiếp	(51,986,331)	116,020,435,725	2,656,091,931	233,598,756,735	3,883,841,382	356,107,139,442
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	20,650,668,591	9,399,560,302	112,366,589	63,922,422,915	228,033,168	94,313,051,564
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	15,102,404,537	15,102,404,537
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trừ thuế	137,260,475,664	(53,567,277,666)	(1,909,498,676)	191,118,682,519	12,733,675,671	285,636,057,513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh	Môi giới - L u ký	Bảo lãnh - t vấn	Kinh doanh nguồn vốn	Không phân bổ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản chia theo bộ phận	643,734,805,835	1,114,284,104	-	6,644,154,338,418	-	7,289,003,428,357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157,059,266,764	157,059,266,764
Tổng tài sản	643,734,805,835	1,114,284,104	-	6,644,154,338,418	157,059,266,764	7,446,062,695,121
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418,304,168,746	-	3,674,830,060,948	-	4,093,134,229,694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47,583,056,562	47,583,056,562
Tổng nợ phải trả	-	418,304,168,746	-	3,674,830,060,948	47,583,056,562	4,140,717,286,256

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý IV/2023 đã được công bố thông tin.

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2025
Tổng giám đốc

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Phạm Thị Thanh Hoa

